

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 27/2016/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của  
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ  
Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng  
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ  
Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02  
năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng  
sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2016 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi  
trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 387/TTr-STC  
ngày 23 tháng 8 năm 2016 về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên  
Giang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, nội dung cụ thể như sau:



### **1. Đối tượng nộp phí**

Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

### **2. Đối tượng không thu phí**

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó; trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đó.

### **3. Mức thu phí**

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không kim loại:

a.1) Đá ốp lát, đá làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan): Mức thu là 70.000 đồng/m<sup>3</sup>.

a.2) Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: Mức thu là 5.000 đồng/m<sup>3</sup>.

a.3) Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác): Mức thu là 3.000 đồng/tấn.

a.4) Cát vàng: Mức thu là 5.000 đồng/m<sup>3</sup>.

a.5) Cát trắng: Mức thu là 7.000 đồng/m<sup>3</sup>.

a.6) Các loại cát khác: Mức thu là 4.000 đồng/m<sup>3</sup>.

a.7) Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình: Mức thu là 2.000 đồng/m<sup>3</sup>.

a.8) Đất sét làm gạch, ngói: Mức thu là 2.000 đồng/m<sup>3</sup>.

a.9) Than các loại: Mức thu là 10.000 đồng/tấn.

b) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không kim loại tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản không kim loại tương ứng quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều này.

### **4. Cơ quan thu phí**

Giao cơ quan thuế (nơi quản lý thu thuế tài nguyên) trực tiếp quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.



## 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản nói trên là khoản thu nộp ngân sách tỉnh 100%.

b) Tổ chức, cơ quan hoặc đơn vị được ủy quyền thu phí phải niêm yết và công khai mức thu áp dụng thống nhất tại quầy thu ngân, nơi trực tiếp thu phí.

## 6. Các nội dung còn lại thực hiện theo Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và Cục Thuế tỉnh triển khai thực hiện Quyết định này.

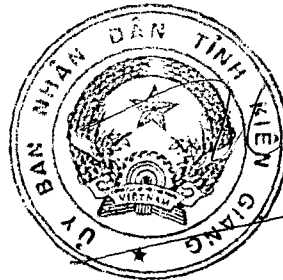
**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2016. / *MLC*

### Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TT HĐND tỉnh;
- TV UBND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, STC (03), nknguyen. 491

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Văn Huỳnh**

